



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Vinacafé Biên Hòa

Ngày 31/12/2024	210,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	-1.0%	3.2%

DT thuần Q4/24
889
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 284 46.9%
YoY: ▲ 78.0 9.6%

LN thuần Q4/24
199
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 72.0 56.6%
YoY: ▲ 19.0 10.5%

LN sau thuế Q4/24
159
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 58.0 57.6%
YoY: ▲ 16.0 11.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
22.1%
YoY: +/-▼ 2.3%

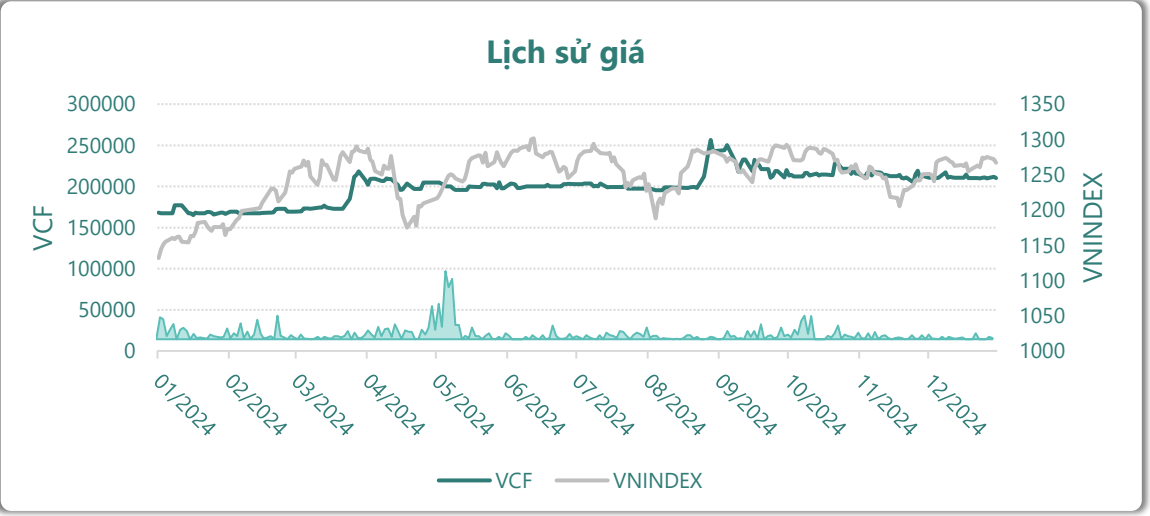
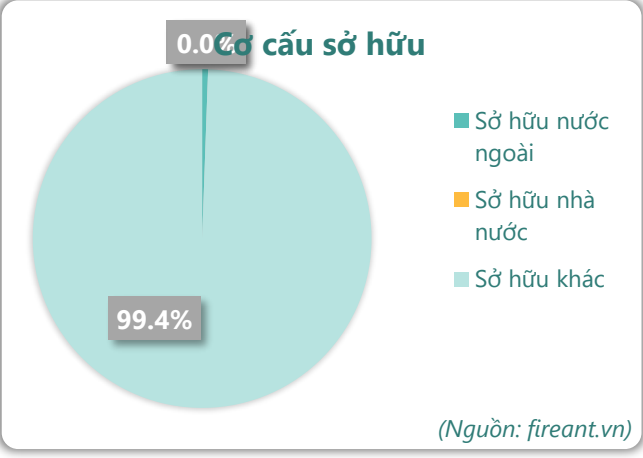
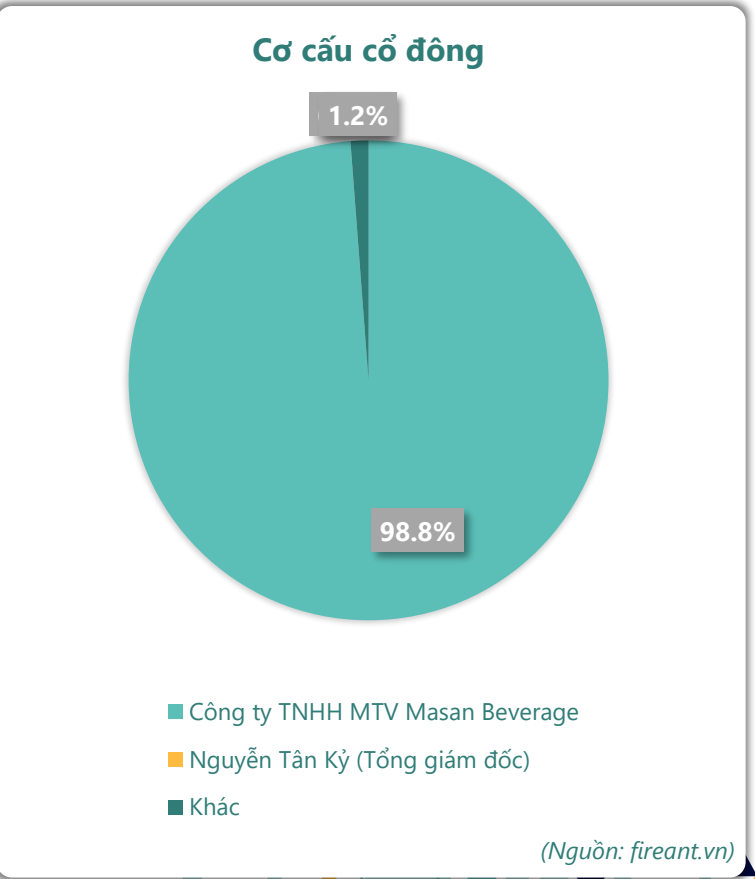
ROE 2024
22.3%
YoY: +/-▼ 1.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	165,103 - 256,473
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,582
Số lượng CPLH (CP)	26,579,135
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,035
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.26
EPS	16,797
P/E	12.5

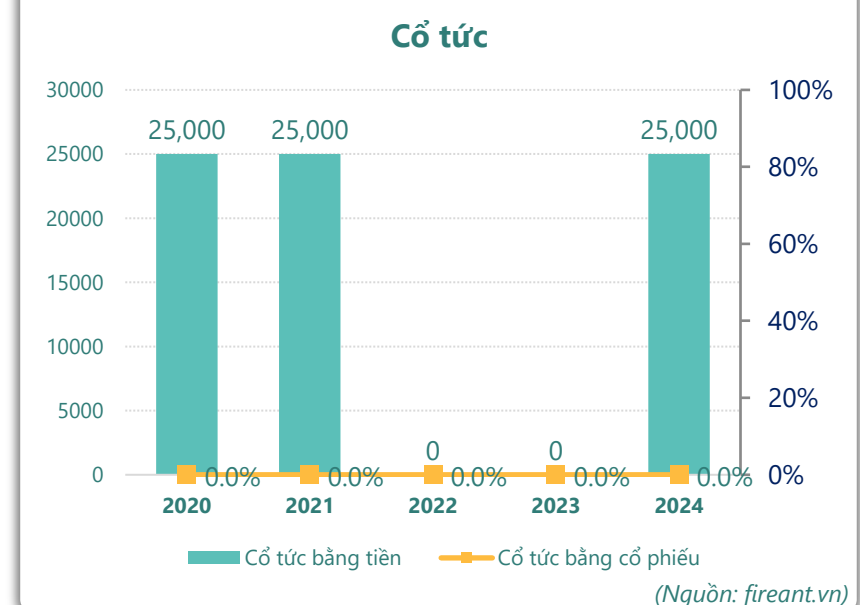
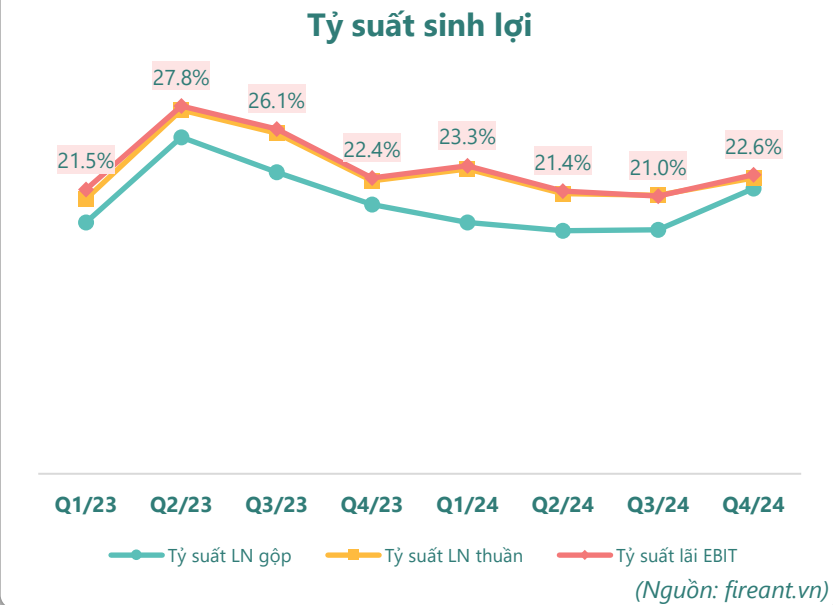
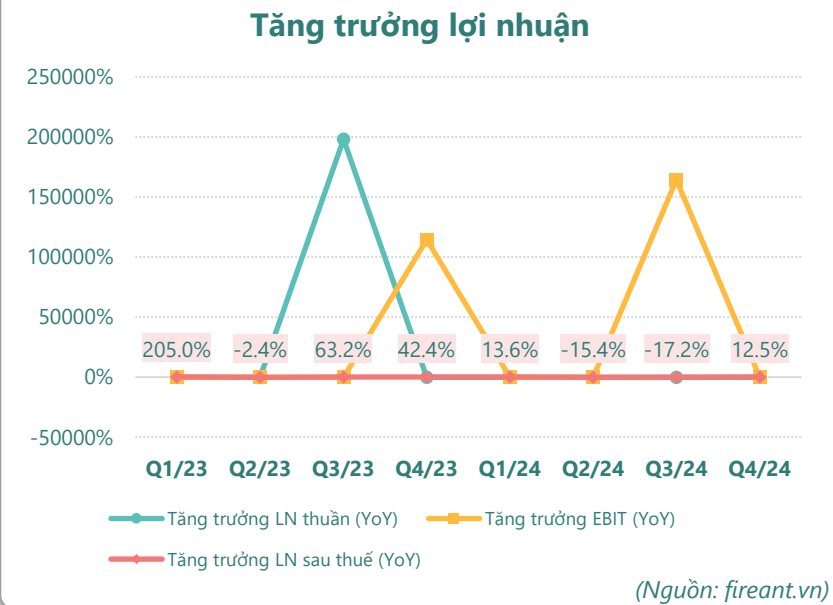
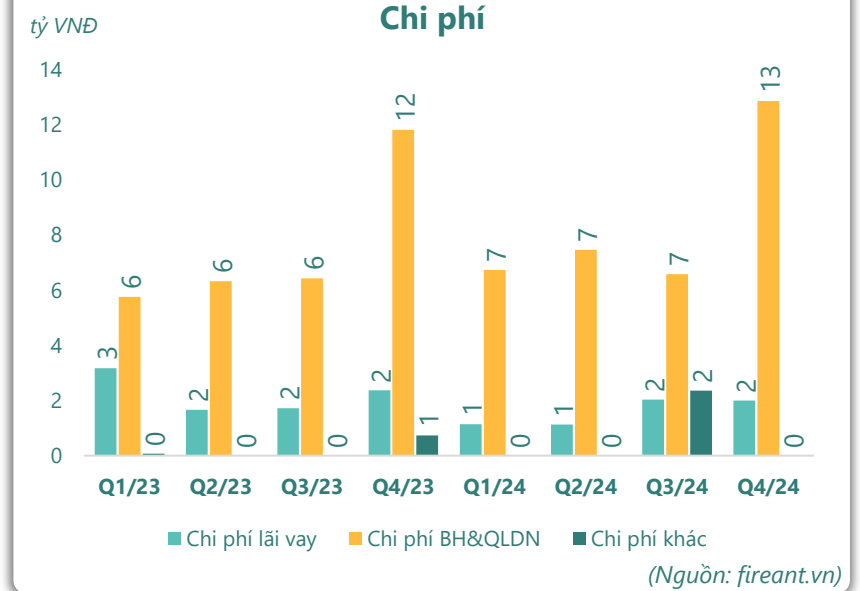
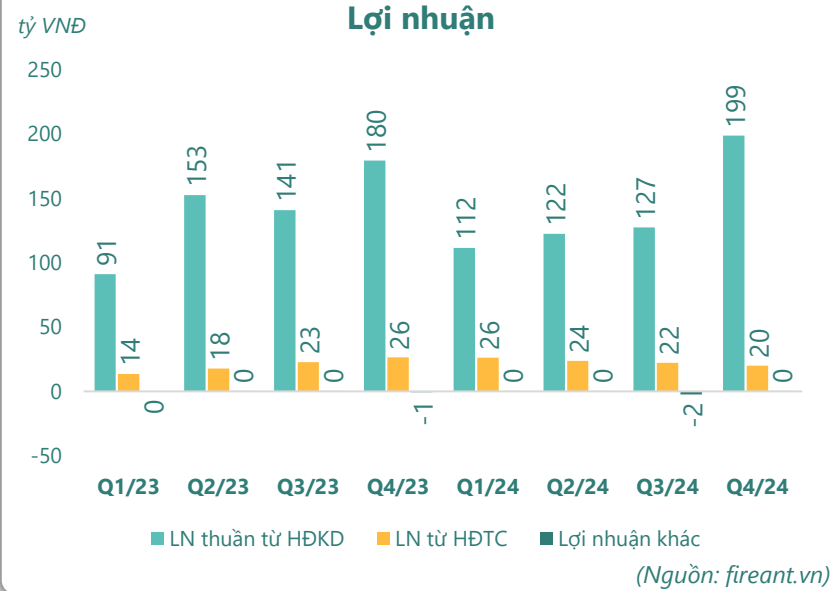
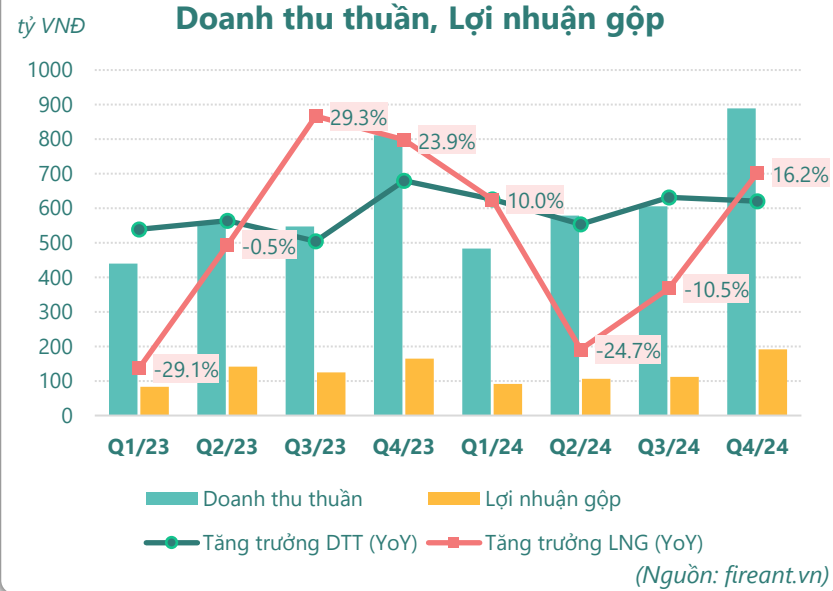
DT thuần 2024
2,556
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 203 8.7%

LN thuần 2024
560
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.00 -0.8%

LN sau thuế 2024
446
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00 -0.8%



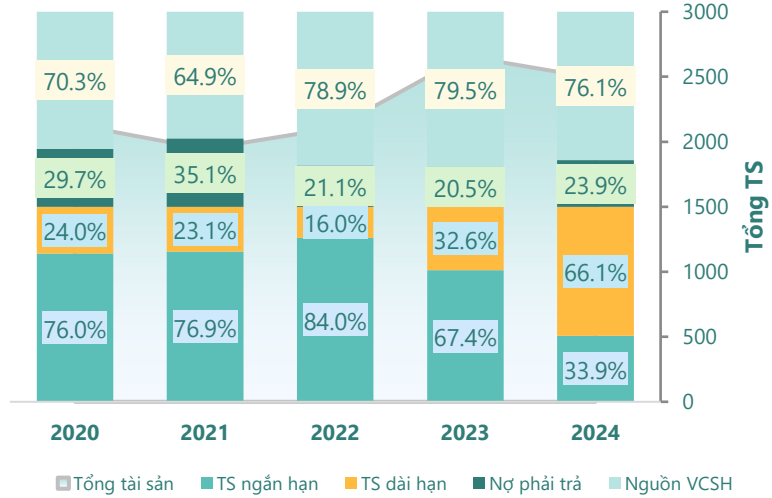
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

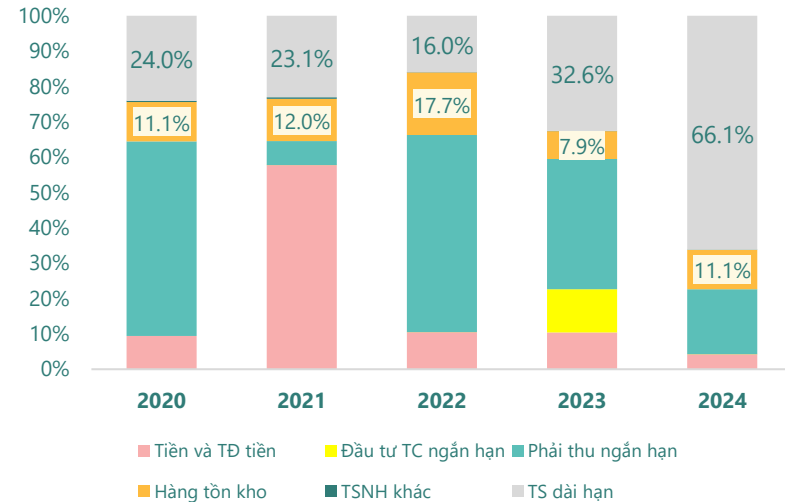
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

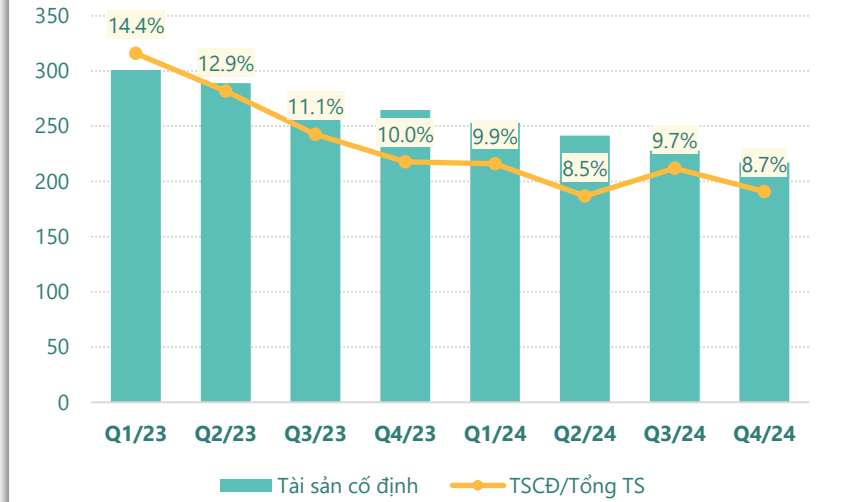
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

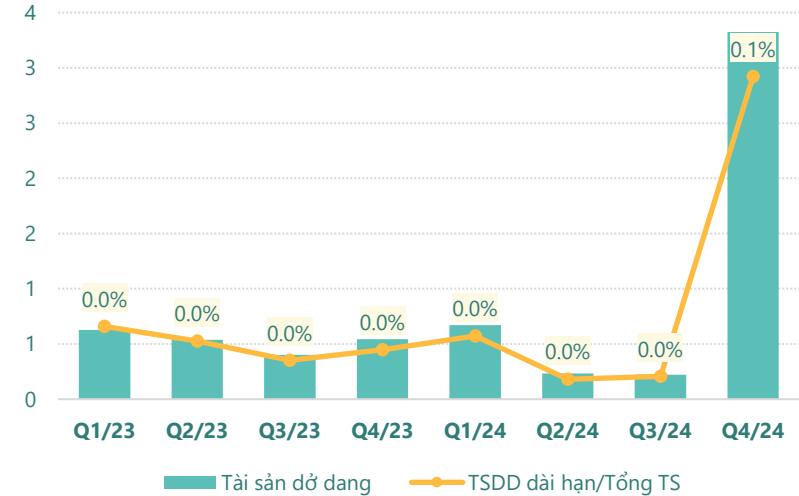
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

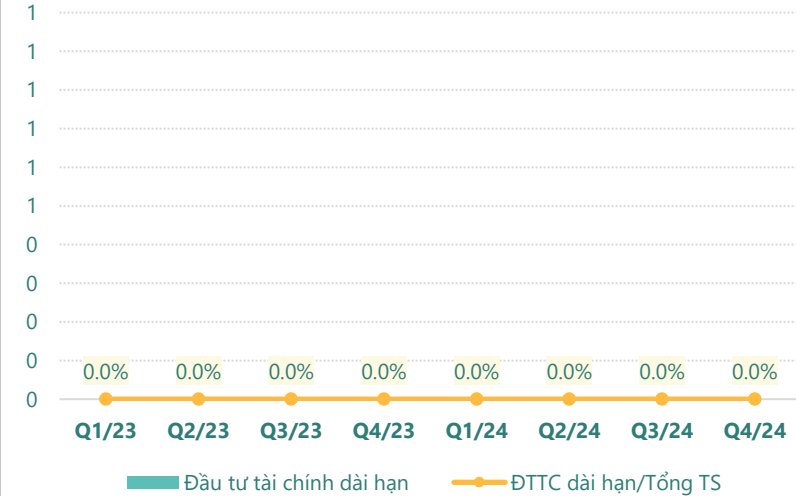
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

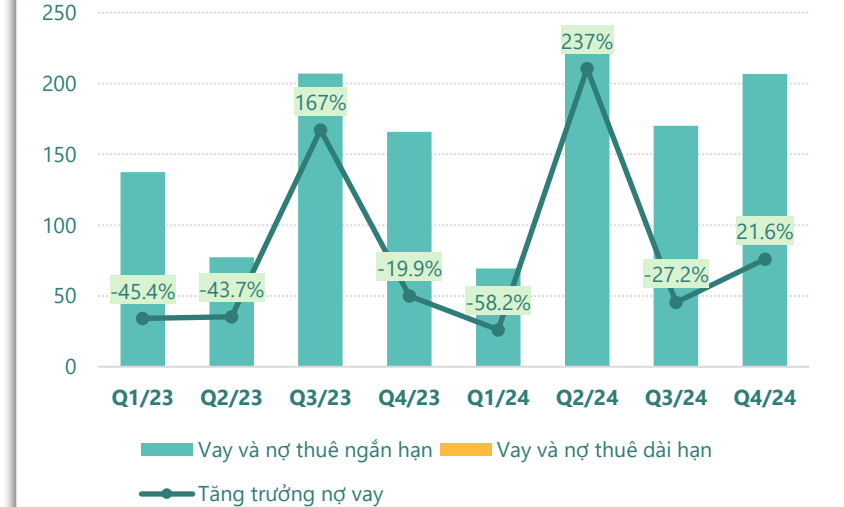
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

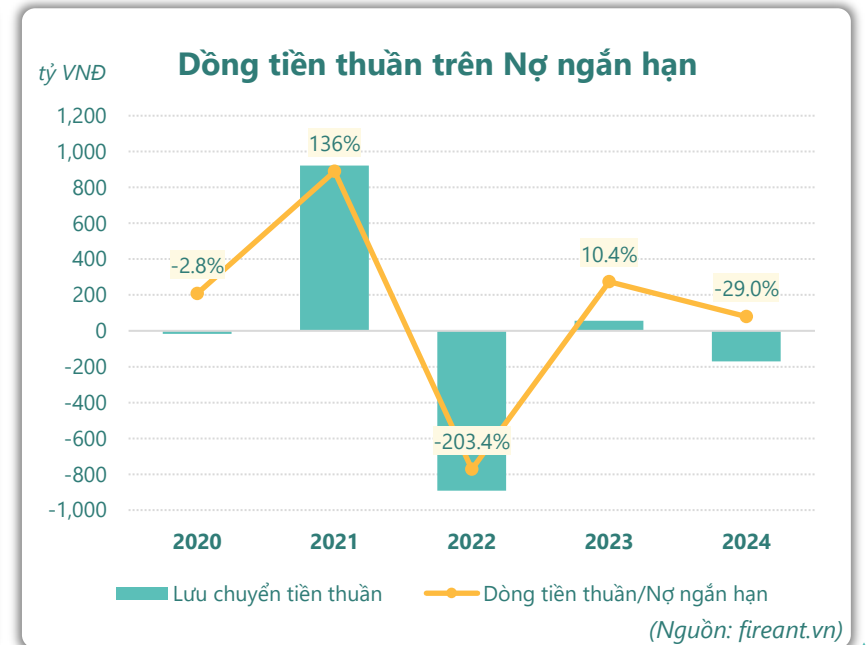
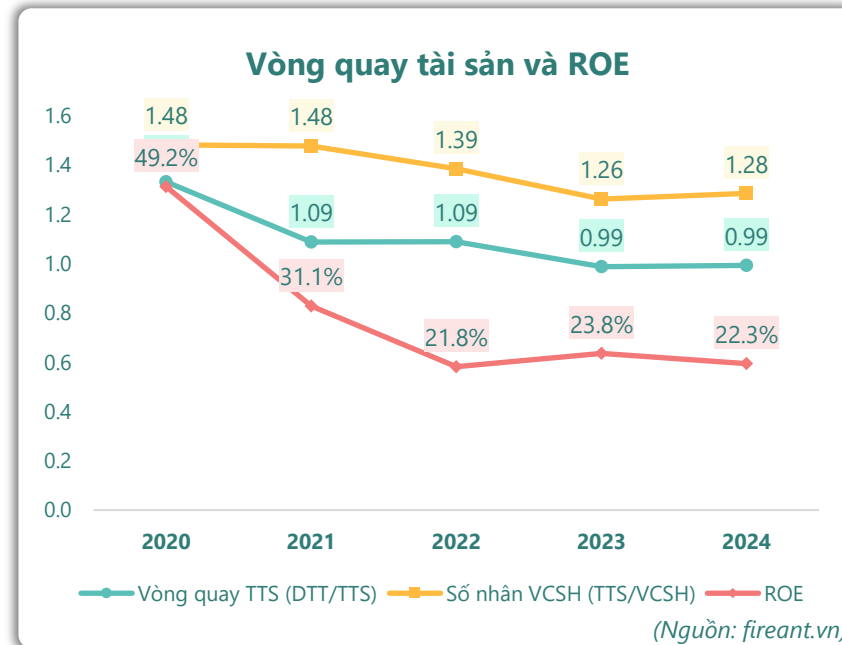
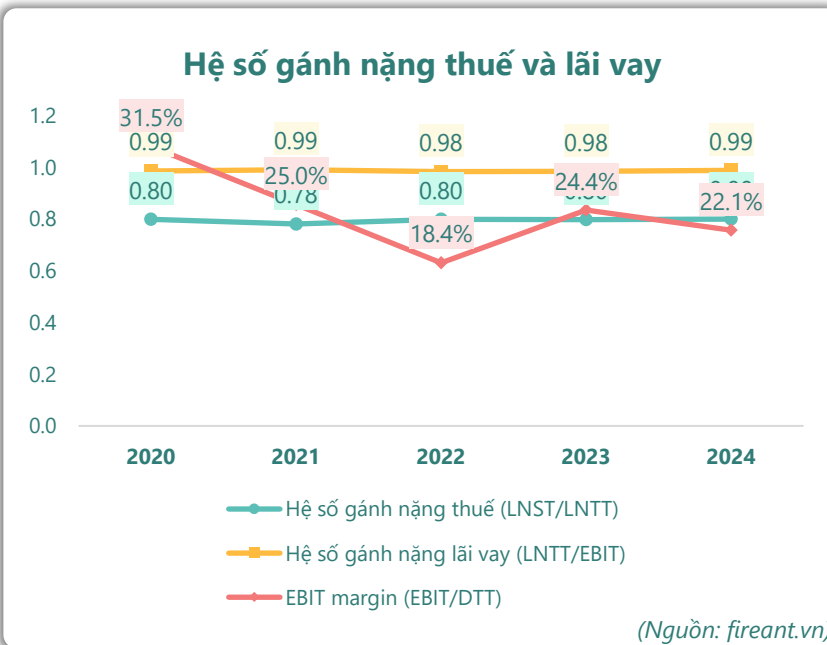
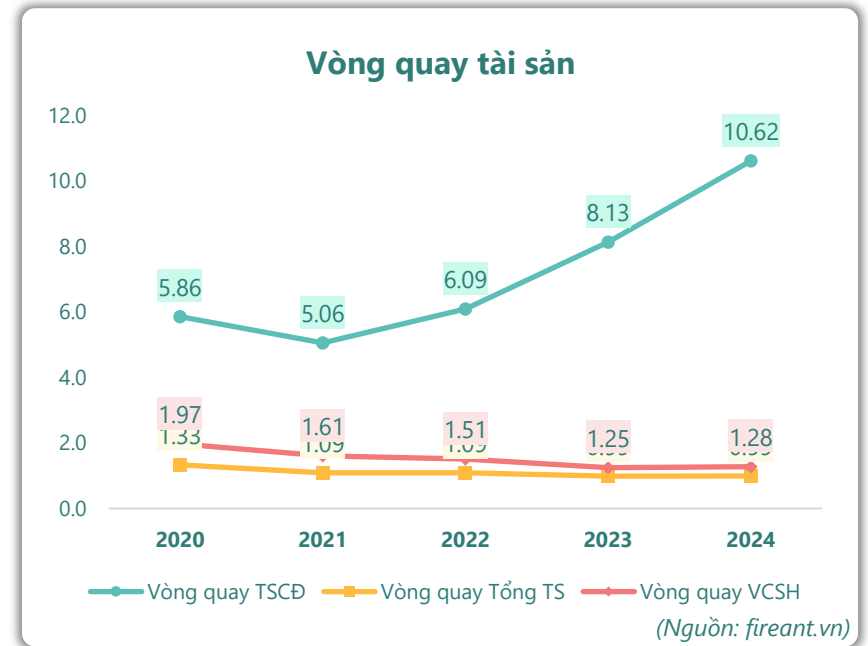
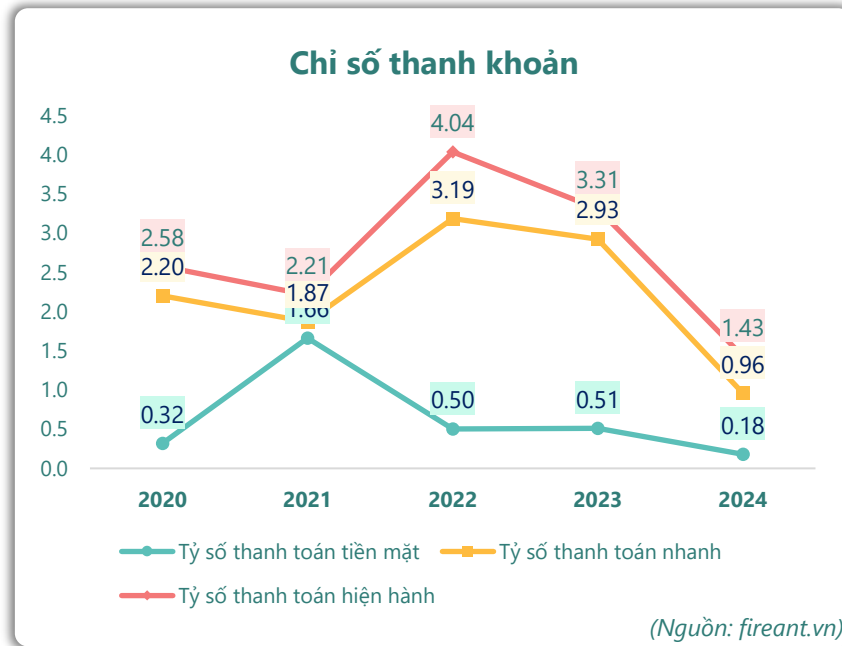
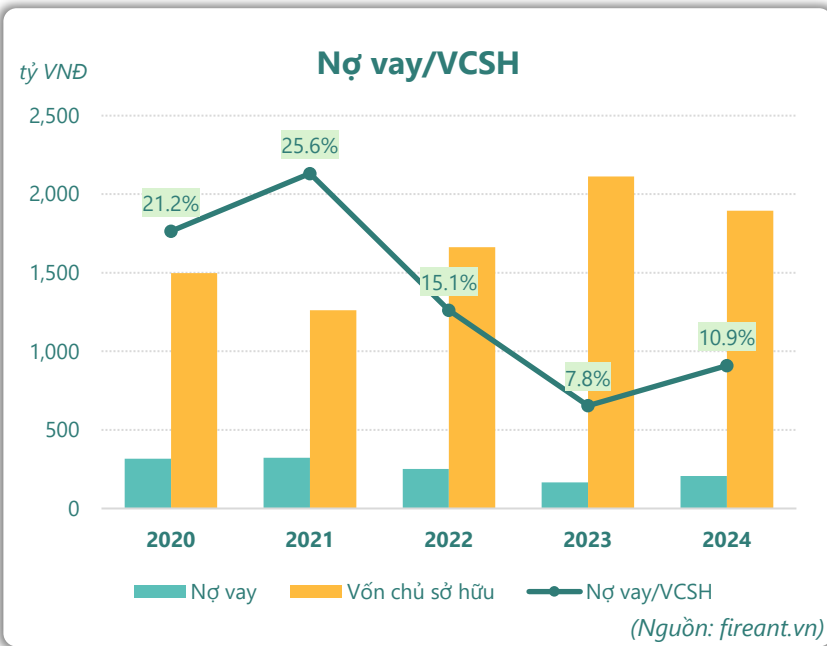
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	889	811	9.6%	2,556	2,353	8.7%
Giá vốn hàng bán	697	646	7.9%	2,055	1,838	11.8%
Lợi nhuận gộp	192	165	16.2%	502	515	-2.5%
Doanh thu HĐTC	22.4	29.2	-23.2%	100	90.2	11.0%
Chi phí TC	2.36	2.75	-14.3%	7.77	9.89	-21.4%
Chi phí lãi vay	2.01	2.37	-15.3%	6.31	8.93	-29.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	7.35	5.17	42.2%	11.5	8.11	41.5%
Chi phí QLDN	5.53	6.66	-17.0%	22.2	22.3	-0.2%
LN thuần từ HĐKD	199	180	10.5%	560	565	-0.8%
Lợi nhuận khác	0.05	-0.65	107%	-2.27	-0.66	-247%
LN trước thuế	199	179	11.1%	558	564	-1.0%
Lợi nhuận sau thuế	159	143	11.3%	446	450	-0.8%
LNST của CĐ cty mẹ	159	143	11.3%	446	450	-0.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	199	-31.5	145	191	67.6	32.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-563	135	-159	-146	255	66.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	130	-41.1	-96.5	164	-603	-88.3
Tiền đầu kỳ	450	214	277	167	375	94.9
Lưu chuyển tiền thuần	-235	62.7	-111	208	-280	11.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.02	0.00	-0.03	0.04
Tiền cuối kỳ	214	277	167	375	94.9	106

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,488	2,658	-6.4%
Tài sản ngắn hạn	843	1,792	-53.0%
Tiền và tương đương tiền	106	277	-61.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.40	324	-99.9%
Phải thu ngắn hạn	457	980	-53.3%
Hàng tồn kho	277	209	32.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.33	1.51	-11.5%
Tài sản dài hạn	1,646	866	90.0%
Phải thu dài hạn	1,403	579	142%
Tài sản cố định	217	265	-18.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.32	0.54	511%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	22.4	22.0	1.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	594	546	8.8%
Nợ ngắn hạn	589	541	9.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	207	166	24.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	239	263	-9.2%
Nợ dài hạn	4.33	4.69	-7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,895	2,113	-10.3%
Vốn chủ sở hữu	1,895	2,113	-10.3%
Vốn điều lệ	266	266	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

